

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ CÔNG TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH;
ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC
CHÍNH LÝ RIÊNG CHO TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA
CHÍNH; ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Ninh Bình)

II.1. Giá dịch vụ Trích đo bản đồ địa chính

	Quy mô diện tích thửa đất	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đất đô thị (các phường)	Đất ngoài đô thị (các xã)
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	3.765.000	2.533.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	4.471.000	3.008.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	4.739.000	3.200.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	5.805.000	3.896.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	7.969.000	5.337.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	12.238.000	8.234.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	14.685.000	9.881.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	15.909.000	10.704.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	17.133.000	11.528.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	19.581.000	13.174.000

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất, người sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cung cấp dịch vụ trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp sau:

- Trích đo bản đồ địa chính được thực hiện đối với khu vực đã có bản đồ địa chính nhưng thay đổi ranh giới của 75% thửa đất trở lên khi thực hiện dồn điền, đổi thửa; khu vực chỉ có bản đồ địa chính dạng giấy đã rách nát, hư hỏng không thể khôi phục và không thể sử dụng để số hoá; khu vực đã có bản đồ địa chính nhưng được lập bằng phương pháp ảnh hàng không, phương pháp bản đặc bằng máy kinh vĩ quang cơ có tỷ lệ bản đồ nhỏ hơn so với tỷ lệ bản đồ cần đo vẽ theo quy định; khu vực đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất để hình thành các khu trung tâm hành chính, khu đô thị, khu dân cư, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp;

- Trích đo bản đồ địa chính được thực hiện riêng đối với từng thửa đất hoặc nhiều thửa đất trong phạm vi một mảnh trích đo bản đồ địa chính theo tỷ lệ cần thành lập đối với nơi chưa có bản đồ địa chính.

(2) Trường hợp tách từ 01 thửa thành n thửa, thì thực hiện thu giá dịch vụ trích đo bản đồ địa chính của n thửa được tách ra.

(3) Trường hợp gộp các thửa liền nhau thành 01 thửa thì chỉ thu giá dịch vụ trích đo bản đồ địa chính 01 thửa theo diện tích gộp lại.

II.2. Giá dịch vụ Trích đo bản đồ địa chính từ thửa đất thứ 2 trở đi khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đất đô thị (các phường)	Đất ngoài đô thị (các xã)
1	Khu đo <100 (m ²)	Đồng/thửa	3.032.000	2.044.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m ²)	Đồng/thửa	3.600.000	2.428.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m ²)	Đồng/thửa	3.816.000	2.582.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m ²)	Đồng/thửa	4.674.000	3.144.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m ²)	Đồng/thửa	6.417.000	4.307.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m ²)	Đồng/thửa	9.855.000	6.645.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	11.826.000	7.974.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	12.811.000	8.639.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	13.797.000	9.303.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	15.768.000	10.632.000

Ghi chú: Áp dụng trong trường hợp trích đo nhiều thửa đất cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày và người sử dụng đất, người sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cung cấp dịch vụ đối với trường hợp sau

- Trích đo bản đồ địa chính được thực hiện đối với khu vực đã có bản đồ địa chính nhưng thay đổi ranh giới của 75% thửa đất trở lên khi thực hiện dồn điền, đổi thửa; khu vực chỉ có bản đồ địa chính dạng giấy đã rách nát, hư hỏng không thể khôi phục và không thể sử dụng để số hoá; khu vực đã có bản đồ địa chính nhưng được lập bằng phương pháp ảnh hàng không, phương pháp bản đồ bằng máy kinh vĩ quang cơ có tỷ lệ bản đồ nhỏ hơn so với tỷ lệ bản đồ cần đo vẽ theo quy định; khu vực đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất để hình thành các khu trung tâm hành chính, khu đô thị, khu dân cư, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp;

- Trích đo bản đồ địa chính được thực hiện riêng đối với từng thửa đất hoặc nhiều thửa đất trong phạm vi một mảnh trích đo bản đồ địa chính theo tỷ lệ cần thành lập đối với nơi chưa có bản đồ địa chính.

II.3. Giá dịch vụ Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng cho từng thửa đất của bản đồ địa chính; Chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp:

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đất đô thị (các phường)	Đất ngoài đô thị (các xã)
I	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính			
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	1.516.000	1.022.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	1.800.000	1.214.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	1.908.000	1.291.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	2.337.000	1.572.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	3.208.000	2.153.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	4.927.000	3.322.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	5.913.000	3.987.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	6.405.000	4.319.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	6.898.000	4.651.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	7.884.000	5.316.000
II	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp			
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	763.000	515.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	906.000	612.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	960.000	651.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	1.176.000	792.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.614.000	1.086.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	2.479.000	1.675.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	2.975.000	2.011.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	3.223.000	2.178.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	3.471.000	2.346.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	3.967.000	2.681.000

Ghi chú: Áp dụng trong trường hợp đã có bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất cho những khu vực đã có bản đồ địa chính chính quy dạng số và người sử dụng đất, người sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc.

(1) Trường hợp chỉnh lý tách từ 01 thửa thành n thửa, thì thực hiện thu giá dịch vụ đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng cho từng thửa đất của bản đồ địa chính của n thửa được tách ra

(2) Trường hợp chỉnh lý gộp các thửa liền nhau thành 01 thửa thì chỉ thu giá dịch vụ đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng cho từng thửa đất của bản đồ địa chính của 01 thửa theo diện tích gộp lại.

II.4. Giá dịch vụ Đo đạc tài sản gắn liền với đất

STT	Quy mô diện tích của tài sản	ĐVT	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)	
			Đất đô thị (các phường)	Đất ngoài đô thị (các xã)
I	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất			
1	Tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác			
1.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/tài sản	1.882.000	1.266.000
1.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/tài sản	2.235.000	1.504.000
1.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/tài sản	2.369.000	1.600.000
1.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/tài sản	2.902.000	1.948.000
1.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/tài sản	3.984.000	2.668.000
1.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/tài sản	6.119.000	4.117.000
1.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/tài sản	7.342.000	4.940.000
1.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/tài sản	7.954.000	5.352.000
1.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/tài sản	8.566.000	5.764.000
1.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/tài sản	9.790.000	6.587.000
2	Tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng khác			
2.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/tài sản	1.129.000	760.000
2.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/tài sản	1.341.000	902.000
2.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/tài sản	1.421.000	960.000
2.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/tài sản	1.741.000	1.168.000
2.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/tài sản	2.390.000	1.601.000
2.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/tài sản	3.671.000	2.470.000
2.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/tài sản	4.405.000	2.964.000
2.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/tài sản	4.772.000	3.211.000
2.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/tài sản	5.140.000	3.458.000
1.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/tài sản	5.874.000	3.952.000
II	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất			
1	Tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác			
1.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/tài sản	2.635.000	1.773.000
1.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/tài sản	3.130.000	2.106.000
1.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/tài sản	3.317.000	2.240.000
1.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/tài sản	4.063.000	2.727.000
1.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/tài sản	5.578.000	3.736.000
1.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/tài sản	8.566.000	5.764.000

STT	Quy mô diện tích của tài sản	ĐVT	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)	
			Đất đô thị (các phường)	Đất ngoài đô thị (các xã)
1.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/tài sản	10.280.000	6.916.000
1.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/tài sản	11.136.000	7.493.000
1.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/tài sản	11.993.000	8.069.000
1.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/tài sản	13.706.000	9.222.000
<i>Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì thu giá dịch vụ đo đạc tầng sát mặt đất theo mục II.4.II.1, từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 0,5 lần giá dịch vụ đo đạc tầng sát mặt đất.</i>				
2	<i>Tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng khác</i>			
2.1	Khu đo < 100 (m ²)	Đồng/tài sản	1.129.000	760.000
2.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m ²)	Đồng/tài sản	1.341.000	902.000
2.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m ²)	Đồng/tài sản	1.421.000	960.000
2.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m ²)	Đồng/tài sản	1.741.000	1.168.000
2.5	Khu đo > 1.000 ÷ 3.000 (m ²)	Đồng/tài sản	2.390.000	1.601.000
2.6	Khu đo > 3.000 ÷ 10.000 (m ²)	Đồng/tài sản	3.671.000	2.470.000
2.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/tài sản	4.405.000	2.964.000
2.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/tài sản	4.772.000	3.211.000
2.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/tài sản	5.140.000	3.458.000
1.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/tài sản	5.874.000	3.952.000

Ghi chú: Áp dụng trong trường hợp chủ sở hữu tài sản có nhu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải được đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

(1) Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì mức giá cho mỗi tầng tính độc lập.

(2) Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ thu giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất mà không thu giá dịch vụ đo đạc tài sản gắn liền với đất.

(3) Trường hợp đo đạc tài sản đồng thời với trích đo bản đồ địa chính mà tài sản gắn liền với đất không trùng với ranh giới thửa đất thì thu tiền giá dịch vụ theo giá tại Phụ lục II.1 cộng thêm giá dịch vụ đo đạc tài sản tại Phụ lục II.4.I.

(4) Trường hợp thửa đất có nhiều hạng mục công trình riêng lẻ, độc lập thì mức giá tính riêng cho mỗi hạng mục công trình.

II.5. Giá dịch vụ chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định mảnh (bản) trích đo địa chính; bản đồ đặc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính; kiểm tra, thẩm định bản vẽ tách thửa, hợp thửa đất do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan nông nghiệp và môi trường

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)	
			Đất đô thị (các phường)	Đất ngoài đô thị (các xã)
II.5.1	Kiểm tra, thẩm định bản trích đo bản đồ địa chính; kiểm tra, thẩm định bản vẽ tách thửa, hợp thửa đất (bằng 25 % giá dịch vụ Trích đo bản đồ địa chính mục II.1)			
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	941.000	633.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	1.117.000	752.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	1.184.000	800.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	1.451.000	974.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.992.000	1.334.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	3.059.000	2.058.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	3.671.000	2.470.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	3.977.000	2.676.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	4.283.000	2.882.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	4.895.000	3.293.000
II.5.2	Kiểm tra, thẩm định bản đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính; kiểm tra, thẩm định bản vẽ tách thửa, hợp thửa đất (bằng 25 % giá dịch vụ đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính mục II.3.I)			
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	379.000	255.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	450.000	303.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	477.000	322.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	584.000	393.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	802.000	538.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.231.000	830.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.478.000	996.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.601.000	1.079.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	1.724.000	1.162.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	1.971.000	1.329.000

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)	
			Đất đô thị (các phường)	Đất ngoài đô thị (các xã)
II.5.3	Kiểm tra, thẩm định trường hợp đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác đồng thời với trích đo địa chính thửa đất (bằng 25 % giá dịch vụ Đo đạc tài sản gắn liền với đất mục II.4.I.1)			
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	470.000	316.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	558.000	376.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	592.000	400.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	725.000	487.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	996.000	667.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.529.000	1.029.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.835.000	1.235.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.988.000	1.338.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	2.141.000	1.441.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	2.447.000	1.646.000
II.5.4	Kiểm tra, thẩm định trường hợp đo đạc tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng khác đồng thời với trích đo địa chính thửa đất (bằng 25 % giá dịch vụ Đo đạc tài sản gắn liền với đất mục II.4.I.2)			
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	282.000	190.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	335.000	225.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	355.000	240.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	435.000	292.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	597.000	400.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	917.000	617.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.101.000	741.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.193.000	802.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	1.285.000	864.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	1.468.000	988.000

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)	
			Đất đô thị (các phường)	Đất ngoài đô thị (các xã)
II.5.5	Kiểm tra, thẩm định trường hợp đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất (bằng 25 % giá dịch vụ Đo đạc tài sản gắn liền với đất mục II.4.II.1)			
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	658.000	443.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	782.000	526.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	829.000	560.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	1.015.000	681.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.394.000	934.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	2.141.000	1.441.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	2.570.000	1.729.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	2.784.000	1.873.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	2.998.000	2.017.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	3.426.000	2.305.000
II.5.6	Kiểm tra, thẩm định trường hợp đo đạc tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng khác không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất (bằng 25 % giá dịch vụ Đo đạc tài sản gắn liền với đất mục II.4.II.2)			
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	282.000	190.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	335.000	225.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	355.000	240.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	435.000	292.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	597.000	400.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	917.000	617.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.101.000	741.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.193.000	802.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	1.285.000	864.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	1.468.000	988.000

Ghi chú:

Trong trường hợp chính sách về thuế VAT tại Phụ lục II có sự thay đổi (miễn, giảm) theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định hiện hành.